

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Đơn vị: Khối Trạm y tế xã thuộc Trung tâm y tế huyện Thạch An

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
2	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41.000	
3	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	
4	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	Bóp bóng ambu qua mắt nạ	173.900	
5	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
11	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
12	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
13	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
14	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
15	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
16	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
17	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
19	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
20	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
21	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
23	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
24	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
25	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
26	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
27	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	
28	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
29	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
30	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
31	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	135.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
32	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
33	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
34	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
35	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
36	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	192.900	
37	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
38	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
39	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
40	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
41	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	
42	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.600	
43	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
44	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
45	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
46	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
48	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
49	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
50	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
51	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tón thương nông]	136.200	
52	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tón thương nông chiều dài < 10 cm]	136.200	
53	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương nông chiều dài < 10 cm]	136.200	
54	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.200	
55	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tón thương nông chiều dài < 10 cm]	136.200	
56	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương nông]	188.600	
57	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tón thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	
58	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương nông]	188.600	
59	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tón thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	
60	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tón thương sâu]	202.600	
61	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tón thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
62	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
63	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tón thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
64	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương sâu]	247.900	
65	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tón thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	247.900	
66	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tón thương sâu]	247.900	
67	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tón thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	247.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
68	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	
69	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	
70	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	58.300	
71	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	
72	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	
73	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.400	
74	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
75	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
76	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
77	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
78	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
79	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
80	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	
81	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
82	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
83	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
84	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
85	17.0104.0263	Tập vuốt	Tập vuốt [sử dụng máy]	121.500	
86	17.0104.0264	Tập vuốt	Tập vuốt [không sử dụng máy]	101.200	
87	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	
88	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	
89	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	
90	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
91	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
92	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
93	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
94	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	
95	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	
96	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	345.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
97	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	345.600	
98	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.600	
99	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	284.700	
100	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284.700	
101	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm	550.600	
102	13.0026.0615	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	1.057.200	
103	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.164.500	
104	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.500	
105	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.500	
106	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	219.400	
107	03.1692.0730	Bom rửa lệ đạo	Bom rửa lệ đạo	28.800	
108	14.0206.0730	Bom rửa lệ đạo	Bom rửa lệ đạo	28.800	
109	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
110	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
111	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	
112	03.1685.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]	74.000	
113	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [hai mắt]	74.000	
114	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo [một mắt]	45.500	
115	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	115.800	
116	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	149.700	
117	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	97.300	
118	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	97.300	
119	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	97.300	
120	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	97.300	
121	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	
122	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	
123	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	
124	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	
125	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	
126	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
127	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
128	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	11.200	
129	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	
130	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	
131	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	
132	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	
133	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	
134		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	

